

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2020/DS-PT

Ngày 29 - 6 - 2020

“V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Thẩm phán: Ông Vũ Văn Mạnh

Bà Phạm Thị Thuý Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Ông Nguyễn Phương Nam - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2019/TLPT- DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp Hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo, kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30a/2020/QĐ - PT ngày 20 tháng 3 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị X, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà Y, đường A, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 24/5/2019), (Có mặt),

2. *Bị đơn:* + Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964;

+ Ông Nguyễn Quốc M, sinh năm 1966.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Quốc M: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/6/2019), (Có mặt).

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của bà Phạm Thị H: Ông Nguyễn Công Z, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn R, xã U, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc là đại diện theo ủy

quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/02/2020), (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Văn E, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc (Vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Thành Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Bà Đào Thị Đ1, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Diều, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn Sen Hồ, xã Thái Hòa, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Cụ Nguyễn Thị O, sinh năm 1922; địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn G, xã D, huyện L, Vĩnh Phúc, (Vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Ngọc A1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn L1, xã Y1, huyện P1, tỉnh Thái Nguyên, (Vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị Kim K; sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn C, xã Q1, huyện Q, tỉnh Bắc Giang, (Vắng mặt);

+ Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn I, xã J, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Hồng F, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố U1, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc, (Vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Thành Đ, bà Đào Thị Đ1, ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, cụ Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Nhanh, chị Nguyễn Thị Kim K, bà Nguyễn Thị G1, ông Nguyễn Hồng F: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo các văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019; 27/8/2019; 05/9/2019; 06/9/2019 và 02/10/2019), (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị H.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/5/2019 và quá trình tố tụng, nguyên đơn và đại diện của nguyên đơn trình bày: Bà Phan Thị X với vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Quốc M quen biết nhau từ trước vì cùng ở tại thị trấn L, huyện L nên nhiều lần vay tiền của nhau và đến ngày 17/3/2013, vợ chồng bà H, ông M và bà X có chốt nợ những lần trước đó nên ký vào giấy vay số tiền là 820.000.000 đồng (Tám trăm hai mươi triệu đồng) mục đích để làm kinh tế gia đình, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn cho vay 10 tháng. Khi chốt nợ số tiền trên, bà H ông M có thể chấp cho bà X 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 035791 do Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 21/6/1998 mang tên cụ Nguyễn Văn R1, với tổng diện tích sử dụng là 4366m² (trong đó có 200m² đất ở và 3028m² đất vườn); trong tổng diện tích đất có trong bìa đỏ trên thì cụ Nguyễn Văn R1 đã chuyển nhượng cho ông Nguyễn Quốc M diện tích 1223m² đất tại thửa đất số 92 tờ bản đồ số 12 trong đó có 70m² đất ở và 1153m² đất trồng cây lâu năm khác theo Hợp đồng chuyển nhượng số 05/CN-2012 ngày 23/02/2012, việc chuyển nhượng đất của cụ R1 đã được cơ quan có thẩm quyền ghi vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/10/2012; địa chỉ thửa đất tại khu 4 xã D, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Sau khi vợ chồng bà H vay số tiền gốc của bà X như nêu trên thì bà H đã trả bà X 5 tháng tiền lãi từ tháng 4 đến tháng 8/2013 mỗi tháng 5.000.000 đồng, nhưng khi đến hạn trả gốc thì bà H không trả được cho bà X cả gốc và lãi mặc dù bà X đã đòi nhiều lần; ngày 8/8/2014 bà H đã viết giấy khát nợ, hứa hẹn sẽ trả dần số nợ cho bà X trong vòng 12 tháng nhưng sau đó bà H cũng không trả được đồng nào cho bà X. Đến ngày 13/4/2016, vợ chồng bà H có viết giấy chuyển nhượng đất cho bà X với diện tích 4366m² (theo bìa đỏ đứng tên cụ R1 đã thế chấp cho bà X khi vay tiền) ở khu 4 xã D và viết lại hợp đồng vay số tiền 820.000.000 đồng, đồng thời bà H hứa hẹn đến năm 2017 sẽ thanh toán cả gốc và lãi cho bà X, nếu sai sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, thực tế hai bên không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, mà làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để đảm bảo cho khoản vay 820.000.000 đồng. Sau đó, bà H đã trả tiếp cho bà X được 3 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 5.000.000 đồng. Tính từ ngày 17/3/2013, bà H vay bà X số tiền gốc 820.000.000 đồng đến nay bà H không trả gốc và lãi cho bà X theo đúng cam kết, bà H mới trả bà X 70.000.000 đồng tiền lãi, cụ thể: Ngày 06/4/2013 trả 10.000.000 đồng; 28/4/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 11/5/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 01/6/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 19/6/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 13/7/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 05/8/2013 trả 5.000.000 đồng; ngày 25/01/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 23/12/2017 trả 5.000.000 đồng; ngày 12/02/2018 trả 5.000.000 đồng; từ ngày 28/12/2016 đến ngày 27/12/2017 trả thêm 15.000.000 đồng.

Vì vậy, bà X khởi kiện đề nghị Tòa án buộc vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Nguyễn Quốc M phải thanh toán trả bà X số tiền gồm: Tiền gốc là: 820.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 17/3/2013 đến ngày 17/5/2019 là 606.800.000 đồng – 70.000.000 đồng (bà H đã trả). Tại phiên tòa sơ thẩm, bà X đề nghị Tòa án tính lãi suất theo quy định của pháp luật và xác nhận bà H đã trả được 70.000.000 đồng tiền lãi như trên.

Bị đơn bà Phạm Thị H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Quốc M trình bày: Bà có cùng thị trấn, có quen biết với bà X nên có vay tiền của bà X từ năm 2007 để cho mọi người vay lại, do trong việc làm ăn bà bị thua lỗ dẫn đến số tiền bà vay bà X không trả được nên đến ngày 17/3/2013 bà X yêu cầu bà viết và ký vào giấy biên nhận vay tiền với số tiền là 820.000.000 đồng. Đối với số tiền này vợ chồng bà không nhận trực tiếp mà do các khoản nợ gốc và lãi trước đó của những khoản vay cộng dồn vào. Trong khi ký giấy tờ bà không viết lãi suất trả 1,5%/tháng và thời hạn vay là 10 tháng như giấy biên nhận vay tiền ngày 17/3/2013. Vào thời điểm đó bà đề nghị bà X cho trả dần và không tính lãi nữa, đến ngày 8/8/2014 do bà không trả được hết số tiền 820.000.000 đồng nên bà đã viết giấy khất nợ trả trong vòng 12 tháng. Đến năm 2016 bà vẫn chưa trả hết số tiền 820.000.000 đồng nên bà X viết lại giấy nợ 820.000.000 đồng vào ngày 13/4/2016. Ngày 13/4/2016 vợ chồng bà có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bố chồng bà là cụ Nguyễn Văn R1 (cụ đã chết năm 2005) và viết giấy chuyển nhượng đất ở đối với giấy chuyển nhượng trên để làm tin, thực tế không có việc chuyển nhượng đất. Từ ngày 17/3/2013 đến nay bà đã trả cho bà X được 70.000.000 đồng theo giấy nhận tiền của bà X. Tổng số tiền này bà trả gốc chứ không phải trả lãi của khoản tiền 820.000.000 đồng, trong quá trình vay đến tháng 6/2016 bà có gọi điện trả 5.000.000 đồng và tiếp ngày 29/12/2018 (âm lịch) trả 5.000.000 đồng, nhưng bà X đều không nhận vì bà X cho rằng bà trả ít. Cũng trong năm 2018, bà dàn xếp bảo bà X lấy đất rừng của bà với giá 700.000.000 đồng để đổi trừ một phần trong số tiền 820.000.000 đồng nhưng bà X cũng không đồng ý, nay bà X khởi kiện bà về số tiền 820.000.000 đồng gốc và tiền lãi theo quy định, bà đề nghị xem xét để cho bà trả dần nợ gốc 820.000.000 đồng còn tiền lãi bà không đồng ý.

Đối với những tài liệu bà cung cấp cho Tòa án là những giấy biên nhận vay tiền ngày 30/3/2011, 16/12/2011, 25/12/2011, 25/12/2011, 31/12/2011, 13/3/2011, 16/3/2012, 25/3/2012, 28/4/2012, 16/7/2012, 16/10/2012, là những giấy biên nhận bà và bà X vay tiền với lãi suất cao mà bà đã trả rất nhiều, những giấy tờ này bà đã trả hết nợ nên bà X mới trả lại giấy tờ cho bà, số giấy tờ chót gốc + lãi = 820.000.000 đồng giữa bà và bà X bà cũng không nhớ là có trong số

những giấy tờ mà bà cung cấp cho Tòa án hay không. Vì bà không chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên đề nghị bà X trả lại cho vợ chồng bà giấy chứng nhận trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Anh Nguyễn Văn E trình bày: Anh với bà H, ông M có quan hệ họ hàng với nhau, ông M, bà H là anh chị họ của anh. Khoảng năm 2004-2014 anh có đến làm cho gia đình ông M, bà H. Trong thời gian đó bà H có nhiều lần nhờ anh đem tiền đến đưa cho bà X. Anh không nhớ rõ cụ thể anh đã đưa cho bà X bao nhiêu lần, mỗi lần bao nhiêu tiền, thời gian cụ thể các lần trả tiền và anh có ký nhận vào giấy tờ gì hay không vì thời gian đã lâu anh cũng không biết số tiền anh đưa cho bà X mà bà H nhờ là trả tiền gì hay trả nợ gì vì bà H chỉ bảo anh đến đưa cho bà X nói là bà H trả tiền.

Ông Nguyễn Thành D, bà Đào Thị D1, ông Nguyễn Văn B1, bà Nguyễn Thị N1, bà Nguyễn Thị N2, cụ Nguyễn Thị O, anh Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn Nhanh, chị Nguyễn Thị Kim K, bà Nguyễn Thị G1, ông Nguyễn Hồng F do người đại diện theo ủy quyền là bà Phạm Thị H trình bày: Như phần trình bày của bị đơn.

Với nội dung nêu trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 137, 410, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Điều 227, 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị X đối với ông Nguyễn Quốc M và bà Phạm Thị H.

- Buộc ông Nguyễn Quốc M và bà Phạm Thị H phải liên đới trả cho bà Phan Thị X số tiền là 1.312.215.500 đồng, trong đó nợ gốc 820.000.000 đồng, nợ lãi là 492.212.500 đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Bà Phan Thị X có trách nhiệm trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 035791 do UBND huyện L cấp ngày 21/6/1998 đứng tên ông Nguyễn Văn R1 cho ông Nguyễn Quốc M và bà Phạm Thị H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 05/12/2019, bị đơn bà Phạm Thị H kháng cáo, nội dung: Không đồng ý với bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết không đúng với nội dung vụ việc và thỏa thuận về việc cho vay mượn tiền.

Ngày 20/12/2019, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 1727/QĐKNPT-VKS-DS, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm trong việc áp dụng pháp luật và thu thập tài liệu, chứng cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc giữ nguyên kháng nghị và phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn; kháng nghị của Viện kiểm sát; áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về áp dụng pháp luật giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc, tiền lãi theo Hợp đồng vay tài sản do các bên xác lập (chốt nợ) ngày 13/7/2013, theo hợp đồng thể hiện số tiền vay 820.000.000đồng, thời hạn vay 10 tháng, lãi suất vay 1,5%/tháng. Vì vậy, hợp đồng vay tài sản nêu trên do các bên xác lập trước ngày 01/11/2017 (ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có

Hiệu lực thi hành) và hợp đồng vay tài sản nêu trên đang được thực hiện. Trong trường hợp này, lãi suất do các bên thể hiện trong Hợp đồng vay tài sản ngày 13/7/2013 là cao hơn quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Căn cứ Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Quyết định 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm, thì lãi suất do các bên thỏa thuận không được vượt quá 13,5%/năm tức 1,125%/tháng), nhưng mức lãi suất do các bên thỏa thuận lại phù hợp với mức lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, khi giải quyết tranh chấp về lãi suất trong trường hợp này cần áp dụng cả Bộ luật Dân sự năm 2005 và Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất cho phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ áp dụng quy định về lãi suất trong Bộ luật dân sự năm 2005, không áp dụng các quy định về lãi suất trong Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong thời điểm từ ngày 01/01/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là vi phạm trong việc áp dụng pháp luật được hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận: Ngày 13/7/2013 giữa nguyên đơn bà Phan Thị X và bị đơn bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Quốc M có viết giấy biên nhận vay tiền, số tiền thể hiện vay là 820.000.000đồng, nhưng thực chất không phải là số tiền vay mới mà là số tiền chốt nợ giữa hai bên bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi mà tính đến ngày đó bị đơn chưa trả được cho nguyên đơn. Sau khi viết biên nhận vay tiền thì bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được tổng số tiền là 70.000.000đồng. Đây là sự thật khách quan không phải chứng minh theo quy định tại Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Theo nguyên đơn số tiền 70.000.000đồng bị đơn đã trả cho nguyên đơn là trả lãi, bị đơn cho rằng số tiền trên là bị đơn trả vào số tiền gốc, đối với giấy vay biên nhận vay tiền ngày 13/7/2013 bị đơn khẳng định nội dung thể hiện thời hạn vay là 10 tháng và lãi trả theo 1,5%/tháng là không đúng, khi viết giấy biên nhận bị đơn không ghi và do nguyên đơn ghi thêm, tuy nhiên cấp sơ thẩm không hỏi bị đơn có đề nghị giám định không để làm rõ về thời hạn thỏa thuận và lãi suất của hợp đồng vay tài sản, từ đó mới có căn cứ áp dụng pháp luật vào giải quyết tranh chấp là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, có lãi suất hay hợp đồng vay tài sản không thời hạn, không lãi suất. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung trên đã xác định Hợp đồng vay tài sản do các bên xác lập là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn, có lãi và xác định số tiền 70.000.000 đồng bị đơn trả cho nguyên đơn là trả lãi là chưa bảo đảm quy định của pháp luật.

[2.4] Bị đơn đề nghị Tòa án xem xét về số tiền gốc, số tiền lãi theo giấy chốt nợ ngày 17/3/2013 và số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp cho Tòa án 10 Giấy biên nhận vay tiền bản gốc, gồm: Ngày 30/3/2011 vay 50.000.000đồng; ngày 25/11/2011 vay 200.000.000đồng; ngày 16/12/2011 vay 358.000.000 đồng; ngày 25/12/2011 vay 400.000.000 đồng; ngày 13/3/2012 vay 230.000.000 đồng; ngày 28/4/2012 vay 130.000.000đồng; ngày 16/7/2012 vay 738.000.000 đồng; ngày 25/3/2012 vay 600.000.000 đồng; ngày 16/3/2012 vay 358.000.000 đồng; ngày 16/10/2012 vay 779.000.000 đồng.

Các Giấy trên đều thể hiện mặt trước là thông tin về người vay, số tiền vay và do bị đơn viết trên cơ sở mẫu của Giấy vay tiền; mặt sau thể hiện theo dõi thu nợ, nội dung diễn giải số tiền trả lãi và do nguyên đơn trực tiếp viết diễn giải (theo sự thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa). Theo nội dung diễn giải về số tiền trả lãi của các khoản vay thể hiện lãi suất vay khoảng 4,5%/tháng, cao hơn Bộ luật dân sự năm 2005 quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm, bị đơn khẳng định trong tổng số tiền hai bên chốt nợ ngày 17/3/2013 giữa nguyên đơn và bị đơn thì số tiền gốc bị đơn nợ của nguyên đơn khoảng 520.000.000đồng tiền gốc và khoảng 300.000.000đồng là tiền lãi cộng dồn, số tiền lãi cộng dồn đó được tính theo lãi suất của các Giấy tờ vay nợ mà bị đơn xuất trình cho Tòa án.

Do có tài liệu, chứng cứ mới nêu trên mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được và để bảo đảm quyền kháng cáo của đương sự nên chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cần hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên bà Phạm Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí: Bà Phạm Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại bà H số tiền tạm án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm

ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0007525 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà